

Ý NIỆM “CÁI CHẾT” TRONG TIẾNG ANH TỪ GÓC NHÌN NGÔN NGỮ HỌC TRI NHẬN

PHẠM THỊ XUÂN HÀ *

Tóm tắt: Nghiên cứu tiến hành thu thập ngữ liệu từ 207 câu chuyện của người Anh trên trang web <https://www.hopeagain.org.uk/>. Với 186 biểu thức ngôn ngữ trong tiếng Anh có chứa ẩn dụ ý niệm diễn đạt “cái chết”, nghiên cứu đã chỉ ra 3 miền nguồn thông dụng để biểu đạt ý niệm “cái chết” trong tiếng Anh là cuộc hành trình, giấc ngủ/sự nghỉ ngơi và sự mất mát tài sản quý. Phân tích ngữ liệu đã lý giải lối tư duy của người Anh trong việc sử dụng các tri thức về tâm - sinh lý con người, văn hóa, xã hội, tôn giáo trong việc hình thành các miền nguồn cụ thể nhằm diễn đạt ý niệm trừu tượng là “cái chết”.

Từ khóa: Ý niệm, cái chết, miền nguồn, miền đích, ánh xạ.

Abstract: The study collected data from 207 English personal stories posted on website <https://www.hopeagain.org.uk/>. With 186 language examples denoting conceptual metaphors of “death”, the study has investigated and presented 3 common source domains which are used to express “death” in English, including the journey, the sleep/rest and the loss of precious entity. The study also explains the way English people use the knowledge of human psychology - biology, the cultural, social and religious factors to establish the source domains to describe an abstract concept “death”.

Keywords: Concept, the death, source domain, target domain, mapping.

1. Giới thiệu

Từ những năm 1970 - 1980 của thế kỷ XX, trong các ngành khoa học xã hội nhân văn nổi lên một thiên hướng lý thuyết chung, được gọi là “các khoa học tri nhận”, ngôn ngữ học cũng được nghiên cứu dưới góc độ tri nhận là một phân nhánh của khoa học tri nhận. Dưới ánh sáng của lý thuyết ngôn ngữ học tri nhận, các nghiên cứu về ẩn dụ không còn gói gọn ở phương diện hình thức của ngôn ngữ mà trải rộng ra các bình diện nghiên cứu khác như triết học, logic học, tâm lý học, thần kinh học,... Ẩn dụ là chìa khóa mở ra sự hiểu biết những cơ sở của tư duy và quá trình nhận thức các biểu tượng tinh thần về thế giới. Với ý nghĩa đó, ẩn dụ đã trở thành sự quan tâm của ngành ngôn ngữ học tri nhận. Cụ thể, với sự xuất hiện của cuốn sách về ẩn dụ *Metaphors We Live By* (*Chúng ta sống dựa vào ẩn dụ*) [8] của Lakoff và Johnson đã khiến quan niệm về ẩn dụ thay đổi, không còn chỉ là một thủ pháp tu từ, gói gọn trong phạm vi của văn học, thi ca mà “ẩn dụ xuyên suốt cuộc sống đời thường” [1], [8].

* ThS - Trường Đại học Thương mại; Email: phamxuanha@tmu.edu.vn

Hai tác giả cũng khẳng định rằng ẩn dụ không đơn thuần là vấn đề về ngôn ngữ mà còn là vấn đề của tư duy và hành động. Ẩn dụ cho phép người nói diễn đạt một cách ngắn gọn, súc tích, sinh động, phản ánh tư duy, lối suy nghĩ, cách nhìn nhận, tâm sinh lý của một con người.

Ở phương diện nghiên cứu ẩn dụ ý niệm về cái chết, có thể thấy rằng phạm trù này luôn là vấn đề được nghiên cứu nhiều nhất [3]. Khái niệm “cái chết” là khái niệm trừu tượng về con người, về cuộc đời, được quan tâm nghiên cứu trên khắp thế giới, cả trong các ngành khoa học tự nhiên và xã hội. Cách con người ở những nền văn hóa khác nhau nhận thức, quan niệm về cái chết sẽ phản ánh trong ngôn ngữ đời sống của họ.

Trong nghiên cứu này, thông qua việc khảo sát ngữ liệu, tác giả sẽ làm rõ một số miền nguồn thông dụng được người Anh sử dụng để nói về ý niệm “cái chết”, từ đó góp phần làm rõ hơn về sự ảnh hưởng của các yếu tố văn hóa, tư tưởng, tôn giáo, môi trường sống lên ý thức của người Anh thông qua ngôn ngữ tiếng Anh tư duy ý niệm cái chết.

2. Một số nghiên cứu về cách tri nhận và diễn đạt ý niệm “cái chết”

Cái chết có đặc điểm là một khái niệm trừu tượng nên trong nhiều nền văn hóa ý niệm cái chết thường được diễn giải thông qua những liên hệ về ngôn ngữ thuộc những phạm trù cụ thể hơn như “cuộc hành trình” hay “sự nghỉ ngơi”,... Ngoài ra, trên thực tế, nói về cái chết là nói về một miền ý niệm đem lại tâm lý tiêu cực, vì vậy ở nhiều trường hợp, người ta thường cố gắng lựa chọn lối nói “uyển ngữ”, “nói giảm, nói tránh” nhằm làm giảm đi sự khó xử, khó chịu, không thoải mái (nếu có). Theo giải thích của Allan and Burridge (1991), “điều

cảm kỵ liên quan đến cái chết” được nghiên cứu dưới góc độ lý thuyết tâm lý học về “kiểm soát nỗi sợ hãi”. Tác giả liệt kê ra 6 nỗi sợ mà con người đối mặt khi nói về “cái chết”: (1) nỗi sợ hãi mất đi người thân yêu; (2) nỗi sợ hãi của việc cơ thể không còn là một thực thể đồng nhất; (3) nỗi sợ rằng cái chết là điểm kết thúc của sự sống; (4) nỗi sợ về sự xấu xa của linh hồn sau khi chết; (5) nỗi sợ một cái chết vô nghĩa; (6) nỗi sợ không biết được điều gì xảy ra sau khi chết. Trên tất cả, “cái chết thường là một chủ đề quen thuộc và dễ gây tổn thương và cần có “những biện pháp bảo vệ bằng ngôn ngữ” để bảo vệ khỏi thực tế đáng sợ” [5].

Từ sự hiểu biết mơ hồ về cái chết và quan niệm tránh né nói về cái chết, các học giả đã có cách tiếp cận khác nhau đối với ẩn dụ về cái chết. Các công trình của Lakoff và Johnson [8], Bultinck [4], Crespo Fernández [5] và Marín-Arrese [6] có thể nhận thấy tất cả các công trình này đều đã sử dụng lý thuyết ẩn dụ tri nhận để tìm ra các miền nguồn cụ thể, sử dụng nó để giải thích các mối liên hệ cơ bản cấu thành sự đồ chiếu từ miền nguồn như khởi hành, mất, hành trình, giấc ngủ,... sang miền đích “cái chết”.

3. Khái niệm về miền, miền nguồn, miền đích, ánh xạ

3.1. Miền

Theo Langacker [9]: “Miền là những thực thể tri nhận như trải nghiệm tinh thần, không gian trình hiện, ý niệm, hoặc phức hợp ý niệm”. Đối với ngôn ngữ học tri nhận, thuật ngữ miền luôn gắn với lý thuyết ẩn dụ ý niệm và có cấu trúc tri thức tương đối phức tạp, có liên quan đến các phương diện thống nhất trong kinh nghiệm. Ví dụ, khi đề cập đến miền ý niệm hành trình, những phương diện đại diện được bao hàm trong đó có thể nhắc đến là du khách,

phương thức di chuyển, tuyến đường, đích đến, những khó khăn trên đường đi,... Có thể thấy rằng miền là tập hợp các ý niệm gắn gũi về nội dung tinh thần như các thực thể tri nhận, thuộc tính hay quan hệ. Các thực thể tri nhận còn được gọi là các yếu tố của miền và được gọi tên bằng các danh từ hay danh ngữ. Các thuộc tính và các quan hệ tạo thành hệ thống các phương diện của miền ý niệm và được thể hiện bằng các tính từ hoặc động từ.

Hệ thống ý niệm chính là sự tái hiện thế giới khách quan vào bộ não con người, trong đó những ý niệm về sự vật hay hiện tượng cụ thể sẽ được tạo nên từ những trải nghiệm của các giác quan; những ý niệm về các sự vật trừu tượng lại được tạo nên từ việc xử lý các ý niệm có sẵn về các sự vật cụ thể. Không có ranh giới rõ rệt giữa các ý niệm trong một hệ thống, một số ý niệm trong hệ thống này đồng thời lại cũng nằm trong hệ thống khác. Điều này cho phép người nghiên cứu khi phân loại ý niệm có thể sắp xếp một số ý niệm vào các danh sách khác nhau.

3.2. Miền nguồn và miền đích

Miền nguồn và miền đích là hai thuật ngữ quy chiếu tới các miền ý niệm trong cấu trúc ẩn dụ ý niệm. Kövecses [7] định nghĩa “miền nguồn là miền ý niệm mà từ đó người ta rút ra các biểu thức ẩn dụ để từ đó có thể hiểu một miền ý niệm khác; miền đích là miền ý niệm được hiểu thông qua cách sử dụng của miền nguồn”. Từ định nghĩa này có thể khái quát: miền nguồn được hình thành chủ yếu do sự trải nghiệm của bản thân con người thông qua các hoạt động tri giác không gian, tác động tới vật thể và cảm nhận thế giới khách quan. Vì vậy có thể thấy rằng, hình ảnh của miền nguồn là những sự vật cụ thể, có thể sờ,

nắm, tiếp xúc bằng các giác quan. Ngược lại, miền đích lại là miền thiếu đi những hình ảnh cụ thể như tư tưởng, tình cảm, sự sống, cái chết,... những ý niệm trừu tượng, không thể tiếp xúc thông qua các giác quan và chúng ta chỉ có thể tri nhận bằng trí óc.

Trong tương quan miền nguồn - miền đích, miền đích cần có miền nguồn để sao phỏng cấu trúc hay vay mượn nhãn dán, xây dựng lược đồ hình ảnh,... giúp việc hiểu các ý niệm, tri thức trừu tượng một cách dễ dàng và phù hợp với nền tảng tri nhận đã có. Ví dụ, tình yêu, sự sống, sự tranh luận là những miền đích trừu tượng, khó xác định. Để dễ hiểu hơn, các miền đích này được phóng chiếu sang các miền nguồn quen thuộc và cụ thể như cuộc hành trình, vật quý, chiến tranh.

Có thể thấy, miền ý niệm có tính chất độc lập một cách tương đối và tồn tại trong tinh thần con người và miền nguồn - miền đích gắn liền với ẩn dụ ý niệm. Trong những trường hợp cụ thể, miền ý niệm có thể là miền nguồn hoặc miền đích. Miền ý niệm mà nghiên cứu này khảo sát cũng được xác định theo quan niệm như trên, bao gồm miền nguồn có tính phổ dụng, cụ thể và miền đích trừu tượng “cái chết”.

3.3. Ánh xạ

Theo Kövecses [7], ánh xạ là “một hệ thống cố định các tương ứng giữa các yếu tố hợp thành miền nguồn và miền đích”. Ánh xạ chính là sự phóng chiếu giữa những yếu tố của miền nguồn và những yếu tố tương ứng của miền đích, do đó việc tìm hiểu ẩn dụ ý niệm thường được cụ thể hóa thông qua việc tìm hiểu sơ đồ ánh xạ giữa miền nguồn và miền đích.

Ánh xạ trong ẩn dụ ý niệm có một số thuộc tính như: một là, ánh xạ không mang tính quy ước mà xuất phát từ sự vận động

của con người trong không gian, từ các trải nghiệm cá nhân và nhận thức thế giới khách quan trong cuộc sống hàng ngày; hai là, ánh xạ mang tính bộ phận, không thể hiện toàn bộ thuộc tính của miền nguồn sang miền đích mà chỉ làm nổi bật một số phương diện, những khía cạnh, đặc tính còn lại bị che giấu đi; ba là, ánh xạ có tính đơn tuyến, nó chỉ được cấu trúc từ miền nguồn sang miền đích chứ không đi theo chiều ngược lại.

Từ việc tóm lược một số khái niệm nêu trên, một số luận điểm cơ bản làm tiền đề lý luận để khảo sát và phân tích miền nguồn thông dụng biểu đạt ý niệm “cái chết” trong tiếng Anh là: a) Ẩn dụ là cơ chế của tư duy, phản ánh tư duy của con người về thế giới khách quan; b) Cấu trúc của ẩn dụ ý niệm gồm miền nguồn và miền đích; c) Các ánh xạ là sự phóng chiếu các yếu tố từ miền nguồn sang miền đích và phải căn cứ vào trải nghiệm cơ thể, kinh nghiệm và tri thức.

4. Miền nguồn thông dụng biểu đạt ý niệm cái chết trong tiếng Anh

Trong nghiên cứu ẩn dụ ý niệm, miền nguồn luôn giữ vai trò vô cùng quan trọng bởi đó là nơi phát sinh những tri thức mới nhằm cấu trúc hóa những yếu tố nghĩa của ý niệm ở vị trí đích. Những ý niệm ở miền nguồn phản ánh toàn bộ những tri thức mà con người thu nhận được trong quá trình tri nhận thế giới. Những tri thức đó bao gồm những hiểu biết, nhận thức về con người (các bộ phận cơ thể người,...), tri thức về tự nhiên và những biểu hiện của tự nhiên (sinh vật sống, thực vật, các hiện tượng thiên nhiên,...), tri thức về xã hội, sinh hoạt xã hội (đấu tranh, chính trị, chiến tranh,...) hay miền nguồn còn được cấu trúc hóa từ các lĩnh vực (các dạng hoạt động của con người như văn hóa, du lịch, ẩm thực,...; các phương tiện như phương tiện giao thông, khoa học,...).

Kết quả của việc khảo sát và tìm ra các miền nguồn được sử dụng để biểu đạt ý niệm “cái chết” trong khảo sát dưới đây cũng chứng minh cho những nhận định trên.

Để tìm ra các miền nguồn được sử dụng để biểu đạt ý niệm “cái chết” trong tiếng Anh, nghiên cứu đã tiến hành thu thập ngữ liệu từ các câu chuyện chia sẻ của người Anh trên trang web <https://www.hopeagain.org.uk/> [10] trong khoảng thời gian từ 01.01.2019 đến 31.12.2021. Đây là trang web với nội dung chia sẻ các câu chuyện từ trải nghiệm thực tế của những người đã trải qua nỗi đau buồn, mất mát. Theo như tôn chỉ của trang web thì đây là những chia sẻ mang tính “trung thực”, mà thông qua nó, những người khác có thể thấy những mối liên hệ tương tự hay những lời khuyên để vượt qua nỗi đau buồn của chính mình.

Khảo sát 207 câu chuyện được chia sẻ trên trang web trên, chúng tôi thu được 186 biểu thức ngôn ngữ trong tiếng Anh có chứa ẩn dụ ý niệm diễn đạt “cái chết” trong tiếng Anh. Việc sử dụng ngữ liệu từ tư liệu mang tính đời sống sẽ giúp nghiên cứu tìm ra các miền nguồn thông dụng mà người Anh sử dụng để nói về “cái chết” một cách đa dạng.

Bảng 1 dưới đây tổng hợp kết quả thống kê tỉ lệ các miền nguồn thông dụng được sử dụng trong các biểu thức ẩn dụ ý niệm về “cái chết” trong tiếng Anh từ hệ thống ngữ liệu thu được.

Bảng 1. Miền nguồn thông dụng biểu đạt ý niệm cái chết trong tiếng Anh

TT	Miền nguồn	Số lượng	Tỉ lệ (%)
1	Cuộc hành trình	87/186	46,7
2	Giấc ngủ/sự nghỉ ngơi	59/186	31,7
3	Sự mất mát tài sản quý	40/186	21,6

Kết quả thống kê ở Bảng 1 cho thấy các miền nguồn được sử dụng trong các biểu thức ẩn dụ ý niệm chỉ cái chết trong tiếng Anh theo thứ tự thông dụng từ nhiều đến ít là: cuộc hành trình; giấc ngủ/sự nghỉ ngơi; sự mất mát tài sản quý.

4.1. Miền nguồn “cuộc hành trình”

Ẩn dụ ý niệm “cái chết là một cuộc hành trình” được sử dụng trong nhiều ngữ cảnh. Hành động “chết” được ánh xạ tương ứng với hành động “khởi hành”, dời bỏ thế giới đang sống để lên đường đến một thế giới khác; đích đến tương ứng với “thiên đàng” hay “nước Chúa” và người chết tương ứng với “người đi”. Một số ví dụ thu được trong ngữ liệu như sau: (1) *He is gone* (Anh ấy đã ra đi); (2) *Her journey had finally come to an end* (Cuộc hành trình của cô ấy đã đi đến cuối cùng); (3) *He is now where he wanted to be* (Giờ đây, anh ấy đang ở nơi mà anh ấy đã muốn tới); (4) *The Virgin Mary welcomed him* (Đức mẹ Maria đón chào anh ấy).

Những ví dụ trên cho thấy một số thuộc tính của miền nguồn cuộc hành trình đã được ánh xạ sang miền đích cái chết, chẳng hạn như, hành động “go” (ra đi) tương ứng với “chết”, hay cái chết được coi là đích đến của cuộc hành trình đời người,...

Có thể lý giải cơ chế ánh xạ của biểu thức ẩn dụ “cái chết là cuộc hành trình” dựa trên trải nghiệm thực tế là khi một người qua đời, những người còn sống sẽ không còn được trông thấy, cảm nhận về người đó nữa, và con người vẫn có niềm tin rằng có cuộc sống sau khi chết ở thế giới khác, và đó cũng là cách để đem lại cảm giác dễ chịu hơn cho những người còn sống. Ngoài ra, lý do thứ hai để coi “cái chết là một cuộc hành trình” là cách giảm bớt tâm lý lo sợ về một cái chết vô nghĩa bằng cách trao cho

“cái chết” một “mục đích”, trong trường hợp này là để “về với Chúa” hoặc “lên thiên đàng” hay nơi tốt đẹp hơn. Bằng cách sử dụng miền nguồn này, việc biểu đạt ý niệm “cái chết” bớt gây tổn thương hơn.

4.2. Miền nguồn giấc ngủ/sự nghỉ ngơi

Cái chết thường được ý niệm hóa như “giấc ngủ” hoặc “sự nghỉ ngơi” sau một khoảng thời gian sống. Một số ví dụ thu được trong ngữ liệu như sau: (5) *My grandmother took her last breath and died peacefully on Friday 25th January, surrounded by her family members* (Bà của tôi đã trút hơi thở cuối cùng và qua đời trong thanh thản vào Thứ Sáu, ngày 25 tháng Một, xung quanh là các thành viên trong gia đình); (6) *Sleep peacefully my dear friend* (Ngủ yên nhé, bạn yêu dấu của tôi); (7) *Rest in peace mum* (An nghỉ nhé, mẹ yêu).

Việc ánh xạ miền nguồn giấc ngủ hay sự nghỉ ngơi sang miền đích cái chết được cho là bắt nguồn từ các trải nghiệm nghiệm thân, một số thuộc tính của giấc ngủ như nằm yên, bất động, nhắm mắt,... được kích hoạt và sử dụng để mô tả “cái chết” với dụng ý làm giảm đi nỗi sợ hãi hoặc buồn đau khi đối diện. Ngoài ra, việc hiểu “cái chết” là sự nghỉ ngơi, giải thoát con người khỏi những vấn đề hay lo toan của cuộc sống cũng là cách tiếp cận ở góc độ tích cực hơn.

4.3. Miền nguồn “sự mất mát tài sản quý”

Con người vốn được coi là tài sản quý giá và cái chết cũng được hiểu là sự mất mát đối với những người còn sống. Theo Bultinck [4], “cái chết là sự mất mát tài sản quý”. Việc coi sự mất người như mất tài sản quý đồng nghĩa với việc sẽ đem lại các cảm giác buồn nhớ, tiếc thương,... đối với những người còn sống. Một số ví dụ thu

được trong ngữ liệu như sau: (8) *I'd lost my mom, too, I'd lost my most precious treasure in less than a week* (Tôi đã mất mẹ, tôi đã mất đi kho báu quý giá nhất của tôi trong vòng chưa đầy một tuần); (9) *The world has lost a champion* (Thế giới mất đi một quán quân); (10) *It is with deep sorrow we announce the death of...* (Với nỗi buồn đau sâu sắc, chúng tôi xin kính báo về cái chết của...); (11) *We regret to announce the passing of our beloved daughter, sister and friend...* (Chúng tôi rất lấy làm tiếc phải thông báo về sự ra đi của con, em, bạn của chúng tôi,...).

Những ví dụ trên cho thấy từ góc độ của những người còn sống (người thân, bạn bè,...), miền nguồn “sự mất mát tài sản quý” được ánh xạ sang một số thuộc tính ở “cái chết” như sự không còn tồn tại, không còn gì, hay ở góc độ tâm lý học là cảm giác tiếc nuối khi mất đi sự sống.

5. Kết luận

Thông qua khảo sát 186 biểu thức ngôn ngữ tiếng Anh, nghiên cứu đã chỉ ra 3 miền nguồn thông dụng là cuộc hành trình; giấc ngủ/sự nghỉ ngơi; sự mất mát tài sản quý được sử dụng với tần suất lớn để biểu đạt ý niệm “cái chết” trong tiếng Anh. Nghiên cứu cũng chứng minh những tri thức về con người (tâm - sinh lý), các yếu tố tôn giáo, văn hóa đã có ảnh hưởng đến cách thức người Anh tư duy và diễn đạt về “cái chết”.

Việc tìm ra các miền nguồn phổ biến này cũng đem lại một số hàm ý nghiên cứu: (1) kết quả của nghiên cứu có thể coi như những gợi ý dành cho những người có tiếp xúc, trao đổi, liên lạc đến từ các nền văn

hóa khác cách lựa chọn và sử dụng ngôn ngữ hợp lý khi thực hành giao tiếp với người Anh, tránh gây khó xử hay không thoải mái trong một số tình huống có đề cập đến những nội dung có tính chất “cấm kỵ”; (2) Nghiên cứu cũng gợi mở cho những nhà làm từ điển học hướng khảo sát sâu rộng hơn để biên soạn các từ điển văn hóa/từ điển tri nhận về cái chết của người Anh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Trần Văn Cơ, *Ngôn ngữ học tri nhận - Ghi chép và suy nghĩ*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2007.
- [2] Trần Văn Cơ, *Khảo luận ẩn dụ tri nhận*, Nxb. Lao động - Xã hội, Hà Nội, 2009.
- [3] Lê Thị Cúc, *Tìm hiểu phạm trù sống - chết*, website Đại học Thái Nguyên: <http://lichsu.tnus.edu.vn/chi-tiet/374-Tim-hieu-pham-tru-song---chet>, 2013.
- [4] Bultinck, B., *Metaphors we die by: conceptualizations of death in English and their implications for the theory of metaphor*, Universiteit Antwerpen, Antwerpen, 1998.
- [5] Crespo Fernández, E., “The language of death: euphemism and conceptual metaphorization in Victorian obituaries”, *SKY Journal of linguistics*, Vol.19, pp.101-130, 2006.
- [6] Marín-Arrese, J. I., “To die, to sleep: A contrastive study of metaphors for death and dying in English and Spanish”, *Language Sciences*, Vol.18(1-2), pp.37-52, 1996.
- [7] Kövecses, Z., *Metaphor: A Practical Introduction*, 2nd edition, Oxford University Press, New York, 2010.
- [8] Lakoff, G. and Johnson, M., *Metaphors We Live By*, University of Chicago Press, Chicago, 2003.
- [9] Langacker, R. W., *Foundation of Cognitive Grammar - Volume 1. Theoretical Prerequisites*, Stanford University Press, Stanford, 1987.
- [10] <https://www.hopeagain.org.uk/>.